

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT- BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;
- Trường THCS Hoà Hậu công khai tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách quý II năm 2026 (03 tháng) như sau:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện quý 2 (3 tháng/năm)		Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	Tổng số thu			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo			
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.817.777.700	2.817.777.700	
6000	Tiền lương	1.450.226.400	1.450.226.400	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.450.226.400	1.450.226.400	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	68.045.800	68.045.800	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	68.045.800	68.045.800	
6100	Phụ cấp lương	714.547.300	714.547.300	
6101	Phụ cấp chức vụ	11.933.700	11.933.700	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	419.880.900	419.880.900	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.106.000	2.106.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	280.626.700	280.626.700	
6300	Các khoản đóng góp	386.502.800	386.502.800	
6301	Bảo hiểm xã hội	305.607.600	305.607.600	
6302	Bảo hiểm y tế	53.930.500	53.930.500	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.976.700	17.976.700	

6349	Các khoản đóng góp khác	8.988.000	8.988.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.437.800	14.437.800	
6449	Chi khác	14.437.800	14.437.800	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	60.799.900	60.799.900	
6501	Tiền điện	14.612.500	14.612.500	
6551	Văn phòng phẩm	12.177.000	12.177.000	
6553	Tiền khoán văn phòng phẩm	4.440.000	4.440.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	29.570.400	29.570.400	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.911.700	3.911.700	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.911.700	3.911.700	
6700	Công tác phí	700.000	700.000	
6704	Khoản công tác phí	700.000	700.000	
6750	Chi phí thuê mướn	12.170.000	12.170.000	
6757	Thuê lao động trong nước	5.150.000	5.150.000	
6799	chi phí thuê mướn khác	7.020.000	7.020.000	
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.183.600	8.183.600	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.183.600	8.183.600	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	94.732.400	94.732.400	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.017.400	15.017.400	
7049	Chi khác	79.715.000	79.715.000	
7750	Chi khác	3.520.000	3.520.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	220.000	220.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản phương tiện	3.300.000	3.300.000	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	

KẾ TOÁN



Trần Thị Thúy

Nam Lý, ngày 07 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Duy Trung